

Số: 1650/BC-GDDT

Củ Chi, ngày 19 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Kết quả kiểm tra khảo sát công tác xóa mù chữ - phổ cập giáo dục các bậc học năm 2018 trên địa bàn huyện

Thực hiện Kế hoạch số 1133/KH-GDDT ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Củ Chi về Kế hoạch kiểm tra hồ sơ công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục bậc trung học đạt chuẩn quốc gia năm 2018;

Phòng Giáo dục và Đào tạo thực hiện hoàn tất hồ sơ theo quy định, kết quả cụ thể như sau:

1. Kết quả kiểm tra công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục bậc trung học đạt chuẩn quốc gia năm 2018

1.1. Về xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (đính kèm thống kê)

1.1.1. Công tác xóa mù chữ

Hiện nay có 21/21 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về công tác xóa mù chữ năm 2018 (15 – 60 tuổi đạt tỉ lệ 100% người biết chữ; không còn người mù chữ). 20/20 xã đạt tỉ lệ theo đề án nông thôn mới năm 2018

1.1.2. Giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ

- Theo Nghị định 20/2014/NĐ-CP: Hiện nay có 21/21 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về công tác giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ năm 2018:

+ Dân số độ tuổi từ 15 – 60: 220.148 người;

+ Số người miễn giảm: 2.263 người.

+ Tổng số người biết chữ (mức độ 2): 216.790 người.

+ Tổng số người trong diện còn phải giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ: 1.095 người.

+ Đạt tỉ lệ: 99.50 %. **Đạt mức độ 2**

- Theo Đề án nông thôn mới của UBND Thành phố: Hiện nay có 12/20 xã đạt tỉ lệ theo quy định đề án nông thôn mới. Còn 08 xã chưa đạt gồm xã Tân An Hội, Phước Hiệp, Phước Thạnh, Phạm Văn Cội, Phú Hòa Đông, Trung An, Hòa Phú và Bình Mỹ.

1.2. Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (đính kèm thống kê)

Hiện nay có 21/21 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi năm 2018

- **Tiêu chuẩn huy động trẻ 5 tuổi đến trường: 6481 trẻ / 6481 trẻ**
+ Đạt tỉ lệ: 100 %
- **Tiêu chuẩn huy động trẻ 5 tuổi đi học 2 buổi/ 1 ngày : 6481 trẻ / 6481 trẻ**
+ Đạt tỉ lệ : 100%
- **Tiêu chuẩn huy động trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN mới: 6481 trẻ / 6481 trẻ**
+ Đạt tỉ lệ: 100%
- **Tiêu chuẩn trẻ 5 tuổi đi học chuyên cần: 6481 trẻ / 6481 trẻ**
+ Đạt tỉ lệ: 100%
- **Tiêu chuẩn trẻ 5 suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (dưới 5%) và thể thấp còi xương:**

- Tổng số trẻ 5 tuổi đến trường, lớp: 6481trẻ.
- Tổng số trẻ 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 00 trẻ. Tỉ lệ: 00%
- Tổng số trẻ 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi: 00 trẻ. Tỉ lệ: 00%

1.3. Về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi (đính kèm thống kê)

Hiện nay có 21/21 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục tuổi học năm 2018

- Huy động 7288 em / 7288 em, đạt tỉ lệ 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1.
- Trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học toàn huyện là 5627 em/ 5724 em, đạt từ 98,31%.
- Duy trì kết quả 21/21 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3.

1.4. Về phổ cập giáo dục trung học cơ sở (đính kèm thống kê)

- Kết quả 21/21 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. có 20/20 xã đạt chuẩn theo đề án nông thôn mới.
- Hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 toàn huyện là 5710 em/ 5711 em, đạt tỉ lệ: 99,98%.
- Học sinh hoàn thành bậc trung học cơ sở hằng năm là 5.100 em/ 5156, đạt tỉ lệ: 98,91%.
- Đối tượng 15 – 18 tuổi có bằng Tốt nghiệp trung học cơ sở toàn huyện là 16.756 em/ 18.031 em, đạt tỉ lệ: 92, 93 % trở lên.
- Kết quả 21/21 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2. *Có 20/20 xã đạt chuẩn theo đề án nông thôn mới.*

1.5. Về phổ cập giáo dục bậc trung học (đính kèm thống kê)

- Huy động học sinh hoàn thành bậc trung học cơ sở vào lớp 10 phổ thông và các hệ tương đương là 4.741 em/ 4861 em, đạt tỉ lệ: 97,53 %.

- Đối tượng 18 – 21 tuổi có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, hệ giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề bậc 3/7 toàn huyện là 10.446 em/ 14.046 em, đạt tỉ lệ: 74,37%.

- Kết quả 21/21 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục bậc trung học. ***Có 20/20 xã đạt chuẩn theo đề án nông thôn mới***

Trên đây là báo cáo thực hiện kiểm tra hồ sơ công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và phổ cập giáo dục bậc trung học đạt chuẩn quốc gia năm 2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Củ Chi./. *Nguyễn Văn Toàn*

Nơi nhận:

- Trưởng ban chỉ đạo công tác XMC - PCGD huyện;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn;
- Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS và THPT;
- Lưu VT, Bộ phận XMC-PCGD1, HMLuật 25. *Nguyễn Văn Toàn*



Trần Văn Toàn

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ BIẾT CHỮ MỨC ĐỘ I VÀ MỨC ĐỘ II NĂM 2018

(Thời điểm 02/11/2018)

ST T	ĐƠN VỊ XÃ	Số người biết chữ mức độ I								Số người biết chữ mức độ II								Công nhận đạt theo QĐ 20/TTg		Công nhận đạt theo QĐ 5696/UBNDT P		Số người phải GDĐT KBC
		Độ tuổi 15-35				Độ tuổi 15-60				Độ tuổi 15-35				Độ tuổi 15-60								
		Tổng số dân	Miễn giảm	Số người biết chữ	Tỉ lệ	Tổng số dân	Miễn giảm	Số người biết chữ	Tỉ lệ	Tổng số dân	Miễn giảm	Số người biết chữ	Tỉ lệ	Tổng số dân	Miễn giảm	Số người biết chữ	Tỉ lệ	Mức Độ I	Mức Độ II	Mức Độ I	Mức Độ II	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Tân Phú Trung	8779	27	8752	100	19356	165	19191	100	8779	27	8732	99.77	19356	165	19138	99.72	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	53
2	Tân Thông Hội	7999	71	7928	100	18710	568	18142	100	7999	71	7928	100	18710	568	18066	99.58	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	76
3	Tân An Hội	6881	19	6862	100	16214	35	16179	100	6881	19	6854	99.56	16214	35	16075	99.36	Đạt	Đạt	Đạt	Không	104
4	Thị trấn Củ Chi	4868	21	4847	100	11253	26	11227	100	4868	21	4847	100	11253	26	11227	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
5	Phước Vĩnh An	4135	12	4123	100	9170	19	9151	100	4135	12	4123	100	9170	19	9151	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
6	Phước Hiệp	3545	7	3538	100	7880	31	7849	100	3545	7	3538	100.00	7880	31	7798	99.35	Đạt	Đạt	Đạt	Không	51
7	Phước Thạnh	5060	40	5020	100	11438	75	11363	100	5060	40	5020	100	11438	75	11246	98.97	Đạt	Đạt	Đạt	Không	117
8	Thái Mỹ	3784	72	3712	100	8764	88	8676	100	3784	72	3712	99.90	8764	88	8676	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
9	Trung Lập Hạ	3172	13	3159	100	6722	13	6709	6722	3172	13	3159	100.00	6722	13	6679	99.55	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	30
10	Trung L Thượng	4001	34	3967	100	8356	36	8320	100	4001	34	3967	100	8356	36	8309	99.87	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	11
11	An Nhơn Tây	4833	56	4777	100	10572	282	10290	100	4833	56	4777	99.98	10572	282	10290	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
12	An Phú	3035	31	3004	100	6759	49	6710	100	3035	31	3004	100	6759	49	6710	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
13	Phú Mỹ Hưng	2292	13	2279	100	5030	24	5006	100	2292	13	2279	100	5030	24	5006	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
14	Nhuận Đức	3585	99	3486	100	6713	124	6589	100	3595	99	3496	100.00	6713	124	6589	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
15	Phạm Văn Cội	2100	4	2096	100	4935	10	4925	100	2100	4	2096	100.00	4935	10	4861	98.70	Đạt	Đạt	Đạt	Không	64
16	Phú Phú Đông	6685	128	6557	100	14778	373	14405	100	6685	128	6557	100.00	14778	373	14311	99.35	Đạt	Đạt	Đạt	Không	94
17	Tân Thạnh Tây	2867	27	2840	100	6198	37	6161	100	2867	27	2840	100	6198	37	6161	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
18	Tân Thạnh Đông	9504	116	9388	100	21240	155	21085	100	9504	116	9388	100	21240	155	21085	100.00	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
19	Trung An	3708	31	3677	100	8019	56	7963	100	3708	31	3677	100.00	8019	56	7896	99.16	Đạt	Đạt	Đạt	Không	67
20	Hoà Phú	3580	43	3537	100	8000	66	7934	100	3580	43	3532	97.55	8000	66	7837	98.78	Đạt	Đạt	Đạt	Không	97
21	Bình Mỹ	4690	22	4668	100	10041	31	10010	100	4690	22	4660	97.48	10041	31	9679	96.69	Đạt	Đạt	Đạt	Không	331
Tổng Số		99103	886	98217	100	220148	2263	217885	100	99113	886	98186	99.96	220148	2263	216790	99.50	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	1095

Người lập biểu

Hồng Minh Luật

Ngày tháng 11 năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG

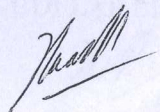
Trần Văn Toàn

Thống kê kết quả công tác phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi và phổ cập giáo dục tiểu học

Thời điểm: ngày 2 tháng 11 năm 2018

TT	Xã/Huyện	Trẻ 5 tuổi (SN: 2013) huy động vào lớp mầm non năm học 2018-2019					Trẻ 6 tuổi (SN: 2012) huy động vào lớp 1 năm học 2018-2019					Trẻ 11 tuổi HTCTTH					Trẻ 11- 14 tuổi HTCTTH				
		Tổng số	Miễn giảm	Phải phổ cập	Vào mầm non	Tỉ lệ	Tổng số	Miễn giảm	Phải phổ cập	Vào lớp 1	Tỉ lệ	Tổng số	Miễn giảm	Phải phổ cập	HTCTTH	Tỉ lệ	Tổng số	Miễn giảm	Phải phổ cập	HTCTTH	Tỉ lệ
1	Tân Phú Trung	550	0	550	550	100.00	640	1	639	639	100.00	545	15	530	507	95.66	1921	43	1878	1854	98.72
2	Tân Thông Hội	453	0	453	453	100.00	582	0	582	582	100.00	492	9	483	476	98.55	1922	42	1880	1856	98.72
3	Tân An Hội	340	0	340	340	100.00	423	0	423	423	100.00	389	4	385	378	98.18	1409	11	1398	1391	99.50
4	Thị trấn Củ Chi	295	0	295	295	100.00	824	412	412	412	100.00	336	27	309	307	99.35	1144	30	1114	1112	99.82
5	Phước Vĩnh An	203	0	203	203	100.00	295	0	295	295	100.00	256	6	250	245	98.00	881	11	870	865	99.43
6	Phước Hiệp	192	0	192	192	100.00	207	0	207	207	100.00	213	2	211	205	97.16	787	2	785	782	99.62
7	Phước Thạnh	266	0	266	266	100.00	300	0	300	300	100.00	300	6	294	289	98.30	1089	5	1084	1073	98.99
8	Thái Mỹ	232	0	232	232	100.00	250	0	250	250	100.00	199	1	198	194	97.98	763	6	757	747	98.68
9	Trung Lập Hạ	155	0	155	155	100.00	179	0	179	179	100.00	185	3	182	182	100.00	702	16	686	686	100.00
10	Trung L Thượng	206	0	206	206	100.00	247	0	247	247	100.00	175	4	171	168	98.25	690	7	683	680	99.56
11	An Nhơn Tây	268	0	268	268	100.00	275	0	275	275	100.00	269	11	258	253	98.06	1024	27	997	992	99.50
12	An Phú	155	0	155	155	100.00	188	0	188	188	100.00	178	2	176	175	99.43	678	5	673	672	99.85
13	Phú Mỹ Hưng	116	0	116	116	100.00	114	0	114	114	100.00	111	3	108	107	99.07	399	14	385	384	99.74
14	Nhuận Đức	215	0	215	215	100.00	235	1	234	234	100.00	197	1	196	194	98.98	717	13	704	702	99.72
15	Phạm Văn Cội	131	0	135	135	100.00	157	0	157	157	100.00	120	1	119	119	100.00	454	5	449	449	100.00
16	Phú Phú Đông	318	0	318	318	100.00	410	0	410	410	100.00	376	14	362	359	99.17	1423	32	1391	1387	99.71
17	Tân Thạnh Tây	146	0	146	146	100.00	235	0	235	235	100.00	188	1	187	184	98.40	680	4	676	673	99.56
18	Tân Thạnh Đông	552	0	552	552	100.00	727	1	726	726	100.00	629	8	621	615	99.03	2492	56	2436	2425	99.55
19	Trung An	240	0	240	240	100.00	304	0	304	304	100.00	197	1	196	196	100.00	772	5	767	767	100.00
20	Hoà Phú	173	0	173	173	100.00	232	0	232	232	100.00	246	2	244	237	97.13	876	16	860	854	99.30
21	Bình Mỹ	155	0	155	155	100.00	464	232	232	232	100.00	246	2	244	237	97.13	876	16	860	854	99.30
	Cộng	5361	0	5365	5365	100.00	7288	647	6641	6641	100.00	5847	123	5724	5627	98.31	21832	360	21472	21342	99.39

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hong Minh Luat

Ngày 02 tháng 11 năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG


Trần Văn Toàn

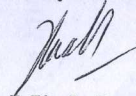
Thời điểm điều tra: ngày 02 tháng 11 năm 2018

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ THPT

STT	Tên đơn vị xã, thị trấn	Vào học lớp 6 năm học mới			HS lớp 9 năm qua (2 hệ)			Đối tượng 15 - 18 tuổi			Đạt N Đ 20	Đạt N T M	TN/THCS vào học lớp 10 THPT và các hệ t/đương			Đạt NĐ 20	Đạt NT M	Tỷ lệ đối tượng 18-21 TN/THPT quốc gia				
		Tổng số TN TH năm qua	Vào lớp 6 các hệ	Tỷ lệ %	TS lớp 9 năm qua	TN TH CS các hệ	Tỷ lệ %	Tổng số phải PCGD	Tổng số tốt nghiệp THCS các hệ	Tỷ lệ %			Tổng số TN TH CS	Tổng số học sinh vào lớp 10 các	Tỷ lệ %			Tổng số phải PC	Tổng số TN THPT Quốc gia	Tỷ lệ %	Đạt NĐ 20	Đạt chi tiêu huyện
1	Tân Phú Trung	520	520	100.00	743	743	100.00	1.667	1.594	95.62	Đạt	Đạt	476	476	100.00	Đạt	Đạt	1326	964	72.70	Đạt	Không
2	Tân Thông Hội	482	482	100.00	395	388	98.23	1.504	1.362	90.56	Đạt	Đạt	388	371	95.62	Đạt	Đạt	1212	920	75.91	Đạt	Đạt
3	Tân An Hội	378	378	100.00	294	294	100.00	1.264	1.182	93.51	Đạt	Đạt	316	308	97.47	Đạt	Đạt	1001	757	75.62	Đạt	Đạt
4	Thị trấn Củ Chi	295	295	100.00	294	291	98.98	924	886	95.89	Đạt	Đạt	291	290	99.66	Đạt	Đạt	778	610	78.41	Đạt	Đạt
5	Phước Vĩnh An	252	252	100.00	188	187	99.47	748	696	93.05	Đạt	Đạt	187	178	95.19	Đạt	Đạt	584	445	76.20	Đạt	Đạt
6	Phước Hiệp	211	210	99.53	161	161	100.00	665	618	92.93	Đạt	Đạt	161	157	97.52	Đạt	Đạt	453	328	72.41	Đạt	Không
7	Phước Thạnh	297	297	100.00	229	227	99.13	856	784	91.59	Đạt	Đạt	227	221	97.36	Đạt	Đạt	656	474	72.26	Đạt	Không
8	Thái Mỹ	195	195	100.00	174	172	98.85	665	612	92.03	Đạt	Đạt	172	169	98.26	Đạt	Đạt	496	364	73.39	Đạt	Không
9	Trung Lập Hạ	183	183	100.00	135	131	97.04	486	455	93.62	Đạt	Đạt	131	128	97.71	Đạt	Đạt	418	297	71.05	Đạt	Không
10	Trung L Thượng	172	172	100.00	143	143	100.00	577	540	93.59	Đạt	Đạt	143	139	97.20	Đạt	Đạt	514	378	73.54	Đạt	Không
11	An Nhơn Tây	261	261	100.00	256	252	98.44	828	753	90.94	Đạt	Đạt	252	244	96.83	Đạt	Đạt	660	478	72.42	Đạt	Không
12	An Phú	178	178	100.00	152	146	96.05	536	488	91.04	Đạt	Đạt	152	146	96.05	Đạt	Đạt	422	310	73.46	Đạt	Không
13	Phú Mỹ Hưng	107	107	100.00	110	110	100.00	384	360	93.75	Đạt	Đạt	110	107	97.27	Đạt	Đạt	321	236	73.52	Đạt	Không
14	Nhuận Đức	195	195	100.00	150	150	100.00	561	533	95.01	Đạt	Đạt	150	150	100.00	Đạt	Đạt	460	336	73.04	Đạt	Không
15	Phạm Văn Cội	122	122	100.00	121	121	100.00	398	365	91.71	Đạt	Đạt	121	117	96.69	Đạt	Đạt	294	221	75.17	Đạt	Đạt
16	Phú Phú Đông	371	371	100.00	304	301	99.01	1141	1074	94.13	Đạt	Đạt	301	295	98.01	Đạt	Đạt	986	763	77.38	Đạt	Đạt
17	Tân Thạnh Tây	190	190	100.00	110	110	100.00	509	471	92.53	Đạt	Đạt	110	108	98.18	Đạt	Đạt	450	346	76.89	Đạt	Đạt
18	Tân Thạnh Đông	615	615	100.00	558	538	96.42	2007	1851	92.23	Đạt	Đạt	538	520	96.65	Đạt	Đạt	1380	1011	73.26	Đạt	Không
19	Trung An	196	196	100.00	221	221	100.00	753	693	92.03	Đạt	Đạt	221	214	96.83	Đạt	Đạt	480	351	73.13	Đạt	Không
20	Hoà Phú	249	249	100.00	179	175	97.77	675	625	92.59	Đạt	Đạt	175	168	96.00	Đạt	Đạt	470	340	72.34	Đạt	Không
21	Bình Mỹ	242	242	100.00	239	239	100.00	883	814	92.19	Đạt	Đạt	239	235	98.33	Đạt	Đạt	685	517	75.47	Đạt	Đạt
Tổng		5.711	5.710	99.98	5.156	5.100	98.91	18.031	16.756	92.93	Đạt	Đạt	4.861	4.741	97.53	Đạt	Đạt	14.046	10.446	74.37	Đạt	8Đ/21

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hồng Minh Luật

Ngày tháng 11 năm 2018

TRƯỞNG PHÒNG


Trần Văn Toàn